

PHỤ LỤC 01
KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP NGÀY 15/6/2025 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2025 - ĐỢT 9
(Kèm theo Quyết định số 1342/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Xã, phường	Kinh phí chi trả (đồng)	Nguồn kinh phí chi trả từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
	TỔNG CỘNG	9.125.122.500	9.125.122.500
1	Xã Ba Vinh	4.097.749.500	4.097.749.500
2	Xã Sơn Thủy	4.808.875.500	4.808.875.500
3	Xã Nghĩa Hành	218.497.500	218.497.500

PHỤ LỤC 02

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ

THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP NGÀY 15/6/2025 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2025 - ĐỢT 9

(Kèm theo Quyết định số 1342/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ, chức danh/đơn vị bắt đầu tham gia công tác	Chức vụ, chức danh/đơn vị hiện đang đảm nhiệm	Mức phụ cấp hiện hưởng	Trong đó		Thời điểm bắt đầu tham gia công tác	Thời điểm nghỉ hưởng chế độ theo ND 154	Thời gian công tác			Số năm nghỉ trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí thực hiện chính sách (đồng)			
							Mức phụ cấp theo mức khoán của Trung ương	Mức phụ cấp do tỉnh hỗ trợ			Tổng cộng thời gian công tác	Tổng thời gian đảm nhận chức danh NHDKC T ở cấp xã	Tổng thời gian công tác có đóng BHXH bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (nếu có)		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	11	12	13=14+15	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20
I	XÃ BA VINH														4.097.749.500	2.847.312.000	1.071.427.500	179.010.000
1	Phạm Thị Hòi	10/10/1993	ĐH Kinh tế	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ	2,34	1,5	0,84	01/5/2019	01/7/2025	06 năm 02 tháng	06 năm 02 tháng		28 năm 3 tháng	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000
2	Phạm Văn Banh	04/01/1992	Trung cấp hành chính	Phó Chủ tịch HCCB xã	Phó Chủ tịch HCCB xã	1,86	1,5	0,36	01/01/2016	01/7/2025	09 năm 06 tháng	09 năm 06 tháng		28 năm 6 tháng	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000
3	Phạm Văn Nách	30/3/1986	ĐH Luật	Phó Chủ nhiệm UBKT Đảng	Kiểm tra-Tuyên giáo-Dân vận	2,34	1,5	0,84	01/01/2011	01/7/2025	14 năm 6 tháng	14 năm 6 tháng		22 năm 9 tháng	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000
4	Phạm Văn Tùng	06/6/1988	Trung cấp hành chính	Đài truyền thanh Quản lý nhà văn hóa	Đài truyền thanh Quản lý nhà văn hóa	1,86	1,5	0,36	01/01/2019	01/7/2025	06 năm 06 tháng	06 năm 06 tháng		24 năm 11 tháng	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000
5	Phạm Văn Úi	25/3/1978	Trung cấp Chăn nuôi thú y	Giao thông-Thủy lợi-Khuyến nông-Thủ y cơ sở	Giao thông-Thủy lợi-Khuyến nông-Thủ y cơ sở	1,86	1,5	0,36	01/01/2021	01/7/2025	04 năm 06 tháng	04 năm 06 tháng		14 năm 9 tháng	185.854.500	151.632.000	23.692.500	10.530.000
6	Phạm Văn Hình	24/3/1987	ĐH Quản lý nhà nước	Thủ quỹ-Văn thư-Lưu trữ	Thủ quỹ-Văn thư-Lưu trữ	2,34	1,5	0,84	05/10/2010	01/7/2025	14 năm 9 tháng	14 năm 9 tháng		23 năm 9 tháng	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000
7	Phạm Thị Minh Nguyệt	02/9/1988	ĐH Quản lý nhà nước	Trưởng Ban Tổ chức	PCT UBMTTQ Việt Nam	2,34	1,5	0,84	01/01/2016	01/7/2025	07 năm 4 tháng	07 năm 4 tháng		23 năm 2 tháng	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000
8	Phạm Văn Lép	06/6/1988	ĐH Hành chính học	Nội vụ - Thi đua - Công đoàn	Tổ chức-Văn phòng ĐU	2,34	1,5	0,84	01/01/2010	01/7/2025	14 năm 6 tháng	14 năm 6 tháng		24 năm 11 tháng	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000
9	Phạm Văn Đun	03/7/1988	ĐH Quản lý nhà nước	Văn hóa, thể dục, thể thao-Công tác xã hội, dân số, bảo vệ trẻ em	Văn hóa, thể dục, thể thao-Công tác xã hội, dân số, bảo vệ trẻ em	2,34	1,5	0,84	01/01/2005	01/7/2025	19 năm 6 tháng	19 năm 6 tháng		24 năm 8 tháng	281.677.500	168.480.000	102.667.500	10.530.000
10	Phạm Văn Liệt	07/10/1979	ĐH Quản lý nhà nước	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	2,34	1,5	0,84	13/7/2007	01/7/2025	18 năm	18 năm		16 năm 3 tháng	273.780.000	168.480.000	94.770.000	10.530.000
11	Phạm Văn Sỏi	9/8/1986	Đại học QLNN	Trưởng ban Thanh tra nhân dân	Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã	2,34	1,5	0,8	01/07/2013	01/7/2025	12 năm	12 năm		23 năm 2 tháng	242.190.000	168.480.000	63.180.000	10.530.000
12	Phạm Văn E	16/9/1987	Đại học Kinh tế	LĐTB&XH-DS-GD&TE	Văn hóa, thể dục, thể thao - công tác xã hội, dân số, bảo vệ trẻ em	2,34	1,5	0,8	01/01/2015	01/7/2025	10 năm 6 tháng	10 năm 6 tháng		24 năm 2 tháng	234.292.500	168.480.000	55.282.500	10.530.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ, chức danh/đơn vị bắt đầu tham gia công tác	Chức vụ, chức danh/đơn vị hiện đang đảm nhiệm	Mức phụ cấp hiện hưởng	Trong đó		Thời điểm bắt đầu tham gia công tác	Thời điểm nghỉ hưởng chế độ theo ND 154	Thời gian công tác			Số năm nghỉ trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí thực hiện chính sách (đồng)			
							Mức phụ cấp theo mức khoán của Trung ương	Mức phụ cấp do tỉnh hỗ trợ			Tổng công thời gian công tác	Tổng thời gian đảm nhận chức danh NHDKC T ở cấp xã	Tổng thời gian công tác có đóng BHXH bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (nếu có)		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm
13	Phạm Văn Diên	5/2/1993	Đại học QLNN	Cán bộ, khuyến nông thú y cơ sở	Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở	2,34	1,5	0,8	01/01/2015	01/7/2025	10 năm 6 tháng	10 năm 6 tháng		29 năm 7 tháng	234.292.500	168.480.000	55.282.500	10.530.000
14	Phạm Văn Lác	12/27/1985	Trung cấp Hành chính	Công nghiệp thương mại dịch vụ	Đài truyền thanh - Quản lý nhà Văn hóa	1,86	1,5	0,36	01/07/2013	01/7/2025	12 năm	12 năm		22 năm 6 tháng	242.190.000	168.480.000	63.180.000	10.530.000
15	Phạm Văn Lâm	6/29/1993	Đại học QLNN	Trưởng ban Thanh tra nhân dân	Phó Chủ tịch HCCB xã	2,34	1,5	0,8	01/08/2016	01/7/2025	8 năm 11 tháng	8 năm 11 tháng		30 năm	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000
16	Phạm Văn Trói	5/14/1976	Trung cấp	Phó Chủ tịch HND xã	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã	1,86	1,5	0,36	9/18/2007	01/8/2025	17 năm 11 tháng	17 năm 11 tháng		12 năm 3 tháng	273.780.000	168.480.000	94.770.000	10.530.000
17	Phạm Văn Bôi	4/30/1983	Trung cấp	Phó Chủ nhiệm UBKT Đảng ủy	Kiểm tra-Tuyển giáo - Dân vận	1,86	1,5	0,36	5/1/2010	01/8/2025	15 năm 3 tháng	15 năm 3 tháng		19 năm 9 tháng	260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000
II	XÃ SON THUY														4.808.875.500	3.232.008.000	1.334.677.500	242.190.000
1	Đinh Văn Xê	15/07/1983	Trung cấp Hành chính	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Sơn Thủy	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Sơn Thủy	1,86	1,5	0,36	6/20/2008	7/1/2025	17 năm	17 năm		20 năm 1 tháng	268.515.000	168.480.000	89.505.000	10.530.000
2	Đinh Thị Mỹ Diệu	13/12/1999	Đại học QLNN	Phó Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam xã Sơn Thủy	Phó Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam xã Sơn Thủy	2,34	1,5	0,84	3/20/2023	7/1/2025	02 năm 3 tháng	02 năm 3 tháng		34 năm 6 tháng	99.508.500	75.816.000	13.162.500	10.530.000
3	Đinh Văn Trảnh	18/10/1983	Trung cấp Hành chính	Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Việt Nam xã Sơn Thủy	Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Việt Nam xã Sơn Thủy	1,86	1,5	0,36	6/1/2012	7/1/2025	13 năm 01 tháng	13 năm 01 tháng		20 năm 4 tháng	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000
4	Đinh Thị Sang	10/03/1983	Trung cấp Hành chính	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam xã Sơn Thủy	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam xã Sơn Thủy	1,86	1,5	0,36	5/1/2006	7/1/2025	19 năm 02 tháng	19 năm 02 tháng		17 năm 9 tháng	281.677.500	168.480.000	102.667.500	10.530.000
5	Đinh Văn Trí	24/8/2002	Đại học Quản trị văn phòng	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh xã Sơn Thủy	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh xã Sơn Thủy	2,34	1,5	0,84	10/1/2024	7/1/2025	9 tháng	9 tháng		39 năm 2 tháng	41.067.000	25.272.000	5.265.000	10.530.000
6	Phạm Văn Nhiên	03/03/1996	Cao đẳng dịch vụ pháp lý;	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh xã Sơn Thủy	Kiểm tra - Tuyên giáo - Dân vận xã Sơn Thủy	2,1	1,5	0,6	7/1/2022	7/1/2025	3 năm 0 tháng	3 năm 0 tháng		32 năm 9 tháng	127.413.000	101.088.000	15.795.000	10.530.000
7	Đinh Văn Tường	20/07/1986	Trung cấp Hành chính	Tuyên giáo ã Sơn Thủy	Văn hóa, thể dục, thể thao - Công tác xã hội, dân số, bảo vệ trẻ em xã Sơn Thủy	1,86	1,5	0,36	11/30/2018	7/1/2025	6 năm 7 tháng	6 năm 7 tháng		23 năm 1 tháng	215.865.000	168.480.000	36.855.000	10.530.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ, chức danh/đơn vị bắt đầu tham gia công tác	Chức vụ, chức danh/đơn vị hiện đang đảm nhiệm	Mức phụ cấp hiện hưởng	Trong đó		Thời điểm bắt đầu tham gia công tác	Thời điểm nghỉ hưởng chế độ theo ND 154	Thời gian công tác			Số năm nghỉ trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí thực hiện chính sách (đồng)			
							Mức phụ cấp theo mức khoán của Trung ương	Mức phụ cấp do tỉnh hỗ trợ			Tổng công thời gian công tác	Tổng thời gian đảm nhận chức danh NHDKC T ở cấp xã	Tổng thời gian công tác có đóng BHXH bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (nếu có)		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm
8	Đình Văn Trôn	05/10/1985	Trung cấp Hành chính	Đài truyền thanh - Quản lý nhà văn hóa xã Sơn Thủy	Đài truyền thanh - Quản lý nhà văn hóa xã Sơn Thủy	1,86	1,5	0,36	7/26/2013	7/1/2025	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		22 năm 4 tháng	242.190.000	168.480.000	63.180.000	10.530.000
9	Đình Văn Sơn	05/04/1984	Trung cấp Hành chính	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh xã Sơn Thủy	Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở	1,86	1,5	0,36	3/25/2003	7/1/2025	22 năm 3 tháng	22 năm 3 tháng		20 năm 10 tháng	297.472.500	168.480.000	118.462.500	10.530.000
10	Đình Thị Thanh	07/02/1994	Trung cấp Luật	Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ xã Sơn Thủy	Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ xã Sơn Thủy	1,86	1,5	0,36	9/1/2018	01/7/2025	6 năm 10 tháng	6 năm 10 tháng		28 năm 8 tháng	215.865.000	168.480.000	36.855.000	10.530.000
11	Trần Mạnh Thắng	5/6/1987	Sơ cấp	Kế hoạch GTTL	PCT- UBMTTQVN xã kiêm nhiệm Kiểm tra-Tuyên giao-dẫn văn	1,5	1,5		7/1/2010	01/7/2025	14 năm 10 tháng	14 năm 10 tháng		23 năm 11 tháng	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000
12	Đình Thị Quang Vinh	6/24/1992	Cao Đẳng điều dưỡng	GTTLKNTY	GTTLKNTY	2,1	1,5	0,6	4/1/2022	01/7/2025	03 năm 03 tháng	03 năm 03 tháng		26 năm 12 tháng	138.469.500	109.512.000	18.427.500	10.530.000
13	Đình Thị Sâm	11/20/1984	Đại học Luật	PCT-HND	PCT-HND	2,34	1,5	0,84	1/15/2024	01/7/2025	01 năm 06 tháng	01 năm 06 tháng		19 năm 5 tháng	68.971.500	50.544.000	7.897.500	10.530.000
14	Võ Thị Thu Thảo	10/5/1980	Đại học QLNN	PCT- HLHPN	PCT-HPN	2,34	1,5	0,84	4/1/2012	01/7/2025	12 năm 11 tháng	12 năm 11 tháng		15 năm 4 tháng	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000
15	Đình Văn Bé	8/20/1983	TC Hành chính	PCT- CCB	PCT- CCB	1,86	1,5	0,36	8/1/2008	01/7/2025	16 năm 11 tháng	16 năm 11 tháng		20 năm 2 tháng	268.515.000	168.480.000	89.505.000	10.530.000
16	Đình Thị Siêng	3/26/1990	Đại học QLNN	Văn thư- TQ	Văn thư- TQ	2,34	1,5	0,84	1/1/2024	01/7/2025	01 năm 06 tháng	01 năm 06 tháng		24 năm 9 tháng	68.971.500	50.544.000	7.897.500	10.530.000
17	Đình Thị Bút	7/14/1999	CD Địa lý	PBT Đoàn xã Sơn Hải	Phó Bí thư Đoàn xã kiêm văn hóa, TD, TT-Công tác XH, DS, bảo vệ trẻ em	2,1	1,5	0,6	11/1/2021	01/7/2025	3 năm 08 tháng	3 năm 08 tháng		34 năm 1 tháng	155.142.000	123.552.000	21.060.000	10.530.000
18	Đình Văn My	1/2/1987	Trung cấp	Công an viên bán chuyên trách xã	PCT UBMTTQ xã Sơn Trung	1,86	1,5	0,36	7/1/2013	01/7/2025	10 năm 7 tháng	10 năm 7 tháng		23 năm 7 tháng	236.925.000	168.480.000	57.915.000	10.530.000
19	Đình Văn Tiếp	4/8/1992	Đại học	Trưởng Ban thanh tra nhân dân	PCT HND xã Sơn Trung	2,34	1,5	0,84	11/6/2012	01/7/2025	12 năm 4 tháng	12 năm 4 tháng		28 năm 10 tháng	244.822.500	168.480.000	65.812.500	10.530.000
20	Đình Thị Nữ	4/20/1988	Trung cấp	Trưởng Ban thanh tra nhân dân	PCT HLHPN xã Sơn Trung	1,86	1,5	0,36	2/1/2011	01/7/2025	14 năm 5 tháng	14 năm 5 tháng		22 năm 10 tháng	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000
21	Đình Thị Ne	10/29/1987	Trung cấp	Nội vụ - Thi đua - Công đoàn	KT-TG-DV	1,86	1,5	0,36	2/1/2011	01/7/2025	14 năm 5 tháng	14 năm 5 tháng		22 năm 4 tháng	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000
22	Đình Văn Đī	8/8/1978		Phó Chỉ huy Trưởng BCHQS xã	Phó Chỉ huy Trưởng BCHQS xã	1,5	1,5		9/30/2005	01/7/2025	19 năm 9 tháng	19 năm 9 tháng		15 năm 2 tháng	284.310.000	168.480.000	105.300.000	10.530.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ, chức danh/đơn vị bắt đầu tham gia công tác	Chức vụ, chức danh/đơn vị hiện đang đảm nhiệm	Mức phụ cấp hiện hưởng	Trong đó		Thời điểm bắt đầu tham gia công tác	Thời điểm nghỉ hưởng chế độ theo ND 154	Thời gian công tác			Số năm nghỉ trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí thực hiện chính sách (đồng)			
							Mức phụ cấp theo mức khoán của Trung ương	Mức phụ cấp do tỉnh hỗ trợ			Tổng cộng thời gian công tác	Tổng thời gian đảm nhận chức danh NHDKC T ở cấp xã	Tổng thời gian công tác có đóng BHXH bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (nếu có)		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm
23	Phạm Thị Kim Hoa	2/2/1972	Đại học	Thủ quỹ - VTLT	Thủ quỹ - VTLT	2,34	1,5	0,84	5/18/2005	01/7/2025	20 năm1 tháng	20 năm1 tháng		5 năm0 tháng	286.942.500	168.480.000	107.932.500	10.530.000
III	XÃ NGHĨA HÀNH														218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000
1	Hồ Văn Tinh	20/12/1990	Đại học	Phó Chủ tịch Hội Nông dân thị trấn Chợ Chùa	Người hoạt động không chuyên trách bố trí tại Phòng Văn hóa - Xã hội	2,34	1,5	0,84	04/4/2018	01/8/2025	07 năm 4 tháng	07 năm 4 tháng	0	27 năm 5 tháng	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000
TỔNG CỘNG															9.125.122.500	6.247.800.000	2.445.592.500	431.730.000